

KINH TẾ VĨ MÔ TIẾP TỤC ỔN ĐỊNH

Số liệu kinh tế vĩ mô tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019 tiếp tục cho thấy sự ổn định và lạc quan trên một số góc độ. Thặng dư thương mại tiếp tục được duy trì (sau 4 tháng xuất siêu 710 triệu USD). Đầu tư FDI tiếp tục nổi bật với tổng số vốn đăng ký mới và vốn tăng thêm sau 4 tháng đầu năm đạt 7,456 tỷ USD, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 4 tháng đạt 5,7 tỷ USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó số vốn FDI mua cổ phần và góp vốn vào các doanh nghiệp lên tới 7,14 tỷ USD. Việt Nam tiếp tục nhận được dòng vốn đầu tư FDI khi các doanh nghiệp nước ngoài chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc. Dòng tiền FDI và FII đã góp phần đáng kể cho việc SBV mua vào 8,35 tỷ USD trong các tháng đầu năm và nâng dự trữ ngoại tệ lên mức 69 tỷ USD, cao nhất từ trước tới nay. Tuy nhiên hoạt động đầu tư công chưa có các chuyển biến rõ rệt khi sau 4 tháng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước chỉ đạt 73,4 nghìn tỷ đồng, (đạt 21,3% kế hoạch năm và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước - cùng kỳ năm 2018 thực hiện 20,3% kế hoạch năm và tăng 9,8%). Các yếu tố chính cho sự ổn định kinh tế vĩ mô bao gồm tỷ giá, lãi suất và lạm phát không có các biến động bất thường gây xáo trộn (xem bảng và mục phía dưới). Sự ổn định và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dẫn tới việc các tổ chức định mức nhiệm lớn trên thế giới đã thay đổi nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia cho Việt Nam bao gồm Fitch nâng xếp hạng từ Ổn định lên Tích cực (giữ nguyên mức xếp hạng BB) và Standard & Poor's nâng xếp hạng quốc gia dài hạn của Việt Nam từ BB- lên BB, với triển vọng ổn định. Trước mắt, các vấn đề Việt Nam phải đối mặt sẽ là việc suy giảm thương mại toàn cầu khi căng thẳng thương mại gia tăng và việc sử dụng chính sách tài khóa để thúc đẩy tăng trưởng trong điều kiện môi trường kinh tế thế giới không thuận lợi. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang duy trì chính sách tiền tệ linh hoạt để đối phó với các biến động xuất phát từ thị trường quốc tế.

LẠM PHÁT VƯỢT QUA GIAI ĐOẠN BIẾN ĐỘNG MẠNH

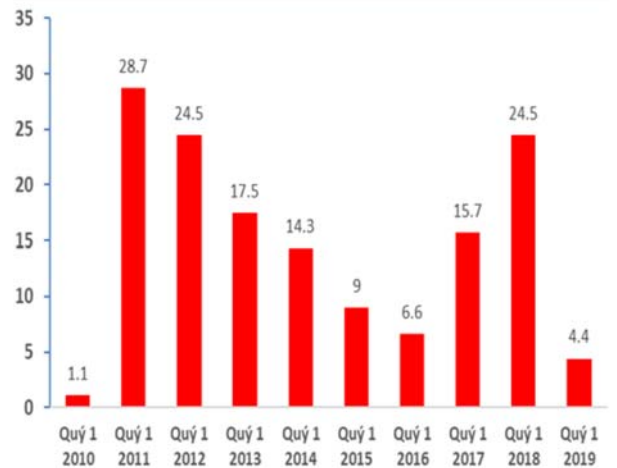
Lạm phát tháng 4 2019 tăng 0,31% so với tháng trước đó và là tháng có mức tăng cao nhất trong 4 tháng đầu năm. Như vậy CPI bình quân 4 tháng đầu năm tăng 2,71% so với cùng kỳ năm trước. Yếu tố chủ yếu làm tăng CPI tháng 4 là việc tăng giá dịch vụ giao thông khi giá xăng dầu trong nước đã tăng liên tục 2 lần vào các ngày 2/4 và ngày 17/4 (nằm trong kỳ lấy số liệu tính CPI tháng 4 - làm CPI chung tăng 0,41%) với mức tăng giá xăng RON95 từ mức 18540 đồng/lít lên mức 21230 đồng/lít. Mặt khác việc tăng giá điện từ ngày 20/3/2019 với mức tăng bình quân 8,36%/kwh cũng làm gia tăng áp lực đối với CPI. Tuy nhiên trong tháng 4 cơ bản chỉ tăng 0,09% so với tháng trước và lạm phát cơ bản bình quân 4 tháng tăng 1,84% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát đã vượt qua bài kiểm tra áp lực trong tháng 4 và sẽ tăng với tốc độ chậm hơn trong các tháng còn lại của quý 2 khi giá dầu Brent đã điều chỉnh giảm từ cuối tháng 4 và Chính phủ đã yêu cầu dừng điều chỉnh tăng giá dịch vụ y tế tại một số tỉnh để giảm áp lực lên CPI. Tuy nhiên tác động của việc tăng giá điện vẫn tiếp tục ảnh hưởng tới CPI trong các tháng tiếp theo. Mục tiêu duy trì CPI dưới 4% cho cả năm 2019 vẫn là một mục tiêu khả thi.

CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ CHÍNH 4 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ VÀ MỤC TIÊU NĂM 2019

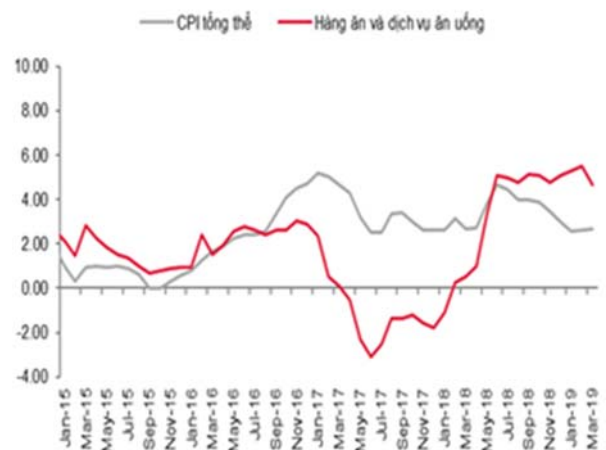
Chỉ tiêu kinh tế vĩ mô	2017	2018	Quý 1 hoặc 4 tháng 2019	2019 (F)	Đơn vị	Ghi chú
Tăng trưởng GDP	6,8	7,08	6,79	6,6-6,8	% so với năm trước	Số liệu quý 1 2019
Tăng trưởng xuất khẩu	21,1	13,8	5,8	12	% so với năm trước	
Tăng trưởng nhập khẩu	20,8	11,5	10,4	7-8	% so với năm trước	
Cán cân thương mại	2,7	7,2	0,71	<-3%	Tỷ Đô la	
Dự trữ ngoại hối	52,0	59,0	69,0	61	Tỷ Đô la	
Lạm phát (cả năm)	2,6	3,5	2,71	<4%	% so với năm trước	
Tăng/giảm giá VND so với USD	0,2	-2,2	1,0	2-3	%	Tỷ giá trung tâm
Tăng trưởng cung tiền M2	16,0	11,3	9,0	12	% so với năm trước	
Lãi suất cho vay bình quân	8,5	9	9,5	9,5	%	
Tăng trưởng tín dụng	18,2	13,3	2,3	14	% so với năm trước	Số liệu quý 1 2019, so với 12/12/18

Nguồn: GSO/VFM

BIẾN ĐỘNG GIÁ XĂNG RON95 NỘI ĐỊA VÀ GIÁ DẦU BRENT THẾ GIỚI NĂM 2019



BIẾN ĐỘNG GIÁ XĂNG RON95 NỘI ĐỊA VÀ GIÁ DẦU BRENT THẾ GIỚI NĂM 2019



Nguồn: GSO/VFM

DỰ ĐỊA ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TRONG BỐI CẢNH GIA TĂNG XU HƯỚNG SUY GIẢM TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TOÀN CẦU

Trong bối cảnh bắt đầu có các chỉ báo về việc kinh tế Hoa Kỳ đi vào chu kỳ suy thoái và các dự báo đang hướng tới việc kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm hơn so với 2018, các ngân hàng trung ương đang có các động thái điều chỉnh chính sách để kéo dài giai đoạn tăng trưởng. Các ngân hàng trung ương của các khu vực kinh tế lớn (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Châu Âu và Nhật bản) bắt đầu chuyển sang xu hướng nới lỏng chính sách tiền tệ, giảm hoặc chấm dứt mua lại tài sản và duy trì chính sách lãi suất thấp để hỗ trợ tăng trưởng. Tuy nhiên các động thái này cũng tạo ra rủi ro tiềm tàng với các nền kinh tế khi tổng lượng vay nợ toàn thế giới (bao gồm vay nợ của chính phủ, doanh nghiệp và hộ gia đình) tăng 50% so với giai đoạn khủng hoảng 2008 đạt mức 247 nghìn tỷ USD (vào thời điểm quý 1 2018, trong đó 186 nghìn tỷ là vay nợ từ các chủ thể phi tài chính) và do mặt bằng lãi suất quá thấp dẫn tới các ngân hàng trung ương không còn dư địa để điều chỉnh chính sách khi suy thoái thực sự xảy ra. Trong bối cảnh hiện tại, Việt Nam đang trong vị thế có các dự trữ tốt để điều chỉnh chính sách tiền tệ khi SBV đã chủ động hạ tốc độ tăng tín dụng đối với nền kinh tế và giữ nguyên mặt bằng lãi suất trong cả năm 2018. Vị thế này cho phép SBV chủ động đối phó với các bất ngờ phát sinh từ chu kỳ kinh tế toàn cầu.

CHIẾN TRANH THƯƠNG MẠI VÀ TÁC ĐỘNG TỚI VIỆT NAM

Kỳ vọng của thị trường về một hiệp ước giải quyết chiến tranh thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ được ký kết vào cuối tháng 4 đã không thành hiện thực và mức thuế cao hơn đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc đã được Hoa Kỳ áp dụng từ ngày 10/5/2019. Các nhận định của VFM đã chỉ ra việc kết thúc chiến tranh thương mại là không đơn giản và không thể kết thúc toàn bộ do các yêu cầu đặt ra từ phía Hoa Kỳ nếu được Trung Quốc chấp nhận sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động kinh tế và cấu trúc thể chế của Trung Quốc. Các diễn biến hiện tại đang cho thấy chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc có thể kéo dài và mang lại các hậu quả rõ ràng hơn đối với cả hai phía. Tuy nhiên, các số liệu từ 4 tháng đầu năm cho thấy Việt Nam được hưởng lợi trong giai đoạn vừa qua và tiếp tục được hưởng lợi khi các doanh nghiệp sản xuất chuyển hoạt động sang Việt Nam, thể hiện rõ rệt từ số liệu FDI đăng ký mới và mua vốn của các doanh nghiệp Việt Nam. Việc Hoa Kỳ tiếp tục tăng thuế đối với hàng hóa nhập từ Trung Quốc cũng tạo ra rủi ro với các hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam do các hàng hóa xuất khẩu chính từ Việt Nam sang Hoa Kỳ (điện thoại di động và phụ kiện, đồ gỗ, quần áo, giày dép) cũng là các mặt hàng xuất khẩu chính của Trung Quốc và các mặt hàng này nằm trong danh sách các mặt hàng bị áp thuế đợt tiếp theo (trị giá 325 tỷ USD). Bên cạnh đó xuất siêu từ Việt Nam qua Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt 13,6 tỷ USD (đứng thứ 5 trong danh sách các nước xuất siêu nhiều nhất vào Hoa Kỳ 4 tháng đầu năm 2019 - cả năm 2018 xuất siêu 34,7 tỷ USD) và có xu hướng tăng lên do vậy việc điều chỉnh thuế đánh trên hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam có thể được Hoa Kỳ cân nhắc đối với từng hàng hóa cụ thể. Các diễn biến hiện tại cho thấy rủi ro từ chiến tranh thương mại đã giảm bớt so với thời điểm cuối quý 4 2018 tuy nhiên vẫn có thể tạo nên các bất ngờ không thuận lợi cho thị trường chứng khoán.

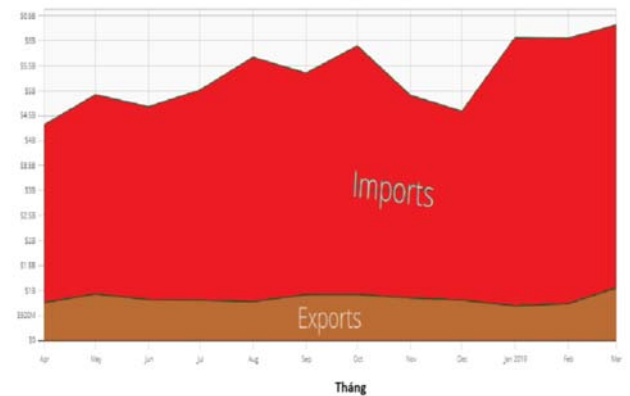
DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TOÀN CẦU GIAI ĐOẠN 2018-2020 (%)

	WEO (4/2019)			GEP (1/2019)		
	2018e	2019p	2020p	2018e	2019p	2020p
Toàn cầu	3,6	3,3 (-0,2)	3,6 (-0,1)	3,0 (-0,1)	2,9 (-0,1)	2,8 (-0,1)
Các nền kinh tế phát triển	2,2	1,8 (-0,1)	1,7 (0,0)	2,2 (0,0)	2,0 (0,0)	1,6 (-0,1)
Mỹ	2,9	2,3 (-0,2)	1,9 (0,1)	2,9 (0,2)	2,5 (0,0)	1,7 (-0,3)
Khu vực đồng tiền chung Châu Âu	1,8	1,3 (-0,3)	1,5 (-0,2)	1,9 (-0,2)	1,6 (-0,1)	1,5 (0,0)
Anh	1,4	1,2 (-0,3)	1,4 (-0,2)	1,3 (-0,1)	1,4 (-0,1)	1,7 (0,0)
Nhật Bản	0,8	1,0 (-0,1)	0,5 (0,0)	0,8 (-0,2)	0,9 (0,1)	0,7 (0,2)
Các nước mới nổi và đang phát triển	4,5	4,4 (-0,1)	4,8 (-0,1)	4,2 (-0,3)	4,2 (-0,5)	4,5 (-0,2)
Nga	2,3	1,6 (0,0)	1,7 (0,0)	1,6 (0,1)	1,5 (-0,3)	1,8 (0,0)
Trung Quốc	6,6	6,3 (0,1)	6,1 (-0,1)	6,5 (0,0)	6,2 (-0,1)	6,2 (0,0)
Ấn Độ	7,1	7,3 (-0,2)	7,5 (-0,2)	7,3 (0,0)	7,5 (0,0)	7,5 (0,0)
Brazil	1,1	2,1 (-0,4)	2,5 (0,3)	1,2 (-1,2)	2,2 (-0,3)	2,4 (0,0)
Nam Phi	0,8	1,2 (-0,2)	1,5 (-0,2)	0,9 (-0,5)	1,3 (-0,5)	1,7 (-0,2)
Các nước ASEAN-5	5,2	5,1 (0,0)	5,2 (0,0)			
Indonesia	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	5,3
Malaysia	4,7	4,7	4,8	4,7	4,7	4,6
Philippines	6,2	6,5	6,6	6,4	6,5	6,6
Thái Lan	4,1	3,5	3,5	4,1	3,8	3,9
Việt Nam	7,1	6,5	6,5	6,8	6,6	6,5
Lào	6,5	6,7	6,8	6,5	6,6	6,7
Campuchia	7,3	6,8	6,7	7,1	6,8	6,8
Myanmar	2,1	6,4	6,6	6,2	6,5	6,6

Lưu ý: () chỉ mức độ thay đổi so với lần dự báo gần nhất; e chỉ số ước tính; p chỉ số dự báo

Nguồn: GSO/ VFM

GIÁ TRỊ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU TỪ HOA KỲ VÀO VIỆT NAM VÀ NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN THÁNG 4 2018 TỚI THÁNG 3 2019 (Tỷ USD)



Nguồn: SBV

MƯỜI QUỐC GIA XUẤT SIÊU LỚN NHẤT VÀO HOA KỲ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 (Tỷ USD)

Xếp hạng	Quốc gia	Nhập siêu của Mỹ từ các quốc gia xếp hạng (tỷ USD)
1	China	-80
2	Mexico	-22.7
3	Japan	-17.7
4	Germany	-15.4
5	Vietnam	-13.5
6	Ireland	-1.2
7	Italy	-7.6
8	Korea, South	-6.4
9	Malaysia	-6.1
10	Switzerland	-6

Nguồn: census.gov